Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một
19.01.2021 15:06:18 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17/QĐ-UBND	*Thủ Dầu Một, ngày 07 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của thành phố Thủ Dầu Một

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Dầu Một khóa XI - kỳ họp thứ mười sáu về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ dự toán ngân sách thành phố Thủ Dầu Một năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 3858/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Thủ Dầu Một năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch tại Tờ trình số 01/TTr-TCKH ngày 04/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của thành phố Thủ Dầu Một *(kèm theo các biểu mẫu công khai theo quy định).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND tỉnh BD;
- Sở Tài chính tỉnh BD;
- TT Thành ủy TDM;
- TT HĐND TP TDM;
- CT, PCT UBND TP TDM;
- UBMTTQVN và các đoàn thể TP TDM;
- Văn phòng Thành ủy TDM;
- Các cơ quan, ban ngành TP TDM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP TDM;
- Tòa án nhân dân TP TDM;
- Cổng thông tin điện tử TP TDM;
- UBND các phường trên địa bàn TP TDM;
- LĐVP HĐND-UBND TP TDM;
- Lưu: VT, CV Hải.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thu Cúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021 THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2021
của UBND thành phố Thủ Dầu Một.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố TDM)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**2.175.852**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1.525.375**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	770.844
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	754.531
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**591.352**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	435.034
2	Thu bổ sung có mục tiêu	156.318
III	**Thu kết dư**	**59.125**
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**0**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**2.175.852**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách thành phố**	**2.175.852**
1	Chi đầu tư phát triển	287.090
2	Chi thường xuyên	1.825.962
3	Dự phòng ngân sách	62.800
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố TDM)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	1
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**2.133.475**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.497.933
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	591.352
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	435.034
-	Thu bổ sung có mục tiêu	156.318
3	Thu kết dư	44.190
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	**Chi ngân sách**	**2.133.475**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	1.817.957
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp phường	315.518
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	146.143
-	Chi bổ sung có mục tiêu	169.375
3	Chi chuyển nguồn ngân sách sang sau	0
B	**NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**357.895**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	27.442
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thành phố	315.518
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	146.143
-	Thu bổ sung có mục tiêu	169.375
3	Thu kết dư	14.935
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	**Chi ngân sách**	**357.895**

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố TDM)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN (I+II+II+IV+V+VI)	**4.748.603**	**1.525.375**
I	**Thu nội địa**	**4.748.603**	**1.525.375**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.896.261	685.736
	- Thuế giá trị gia tăng	*1.186.545*	*427.156*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*679.228*	*244.522*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*25.673*	*9.242*
	- Thuế tài nguyên	*4.815*	*4.815*
5	Thuế thu nhập cá nhân	204.476	73.611
	Trong đó do thành phố quản lý	*204.476*	*73.611*
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	606.844	606.844
8	Thu phí, lệ phí	32.858	28.258
-	*Phí và lệ phí trung ương, tỉnh*	*4.600*	*0*
-	*Phí và lệ phí huyện*	*28.258*	*28.258*
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27.732	27.732
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	147.176	81.876
12	Thu tiền sử dụng đất	1.783.892	0
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	49.364	21.319
	Trong đó do thành phố quản lý	*21.319*	*21.319*

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố TDM)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp phường
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**2.175.852**	**1.817.957**	**357.895**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**2.175.852**	**1.817.957**	**357.895**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**287.090**	**197.090**	**90.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	287.090	197.090	90.000
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Vốn phân cấp theo tiêu chí	287.090	197.090	90.000
	+ Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36.384	36.384	
	+ Chi khoa học và công nghệ	0		
-	Vốn bổ sung có mục tiêu	0	0	0
-	Vốn kết dư ngân sách thành phố	0	0	0
II	**Chi thường xuyên**	**1.825.962**	**1.565.867**	**260.095**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*610.555*	*605.505*	*5.050*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*0*	*0*	*0*
3	*Chi khác (Trong đó hoàn trả thuế: 05 tỷ đồng)*	*55.147*	*46.747*	*8.400*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**62.800**	**55.000**	**7.800**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**	**0**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố TDM)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**2.133.475**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**315.518**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**1.817.957**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**197.090**
1	Chi đầu tư cho các dự án	197.090
	- Chi hoạt động kinh tế	159.706
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36.384
	- Chi y tế, dân số và gia đình	0
	- Chi văn hóa thông tin	1.000
	- Chi an ninh	0
II	**Chi thường xuyên**	**1.565.867**
1	Các hoạt động kinh tế	388.177
2	Bảo vệ môi trường	194.910
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	605.505
4	Chi y tế, dân số và gia đình	69.817
5	Chi văn hoá-thông tin	27.538
6	Chi thể dục-thể thao	5.255
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.581
8	Chi khoa học và công nghệ	0
9	Chi bảo đảm xã hội	79.592
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	109.345
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	36.400
	- An ninh	16.400
	- Quốc phòng	20.000
12	Chi khác ngân sách	46.747
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**55.000**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố TDM)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**2.133.475**	**197.090**	**1.881.385**	**0**	**0**	**55.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**	**1.762.957**	**197.090**	**1.565.867**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng	**261.590**	196.590	65.000								
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	**500**		500								
3	Trung tâm phục vụ hành chính công	**1.747**		1.747								
4	Trung tâm Y tế	**29.172**		29.172								
5	Đài truyền thanh	**2.581**		2.581								
6	Trung tâm VHTT	**22.874**	500	22.374								
7	VP HĐND-UBND	**13.052**		13.052								
8	Phòng Tư pháp	**2.885**		2.885								
9	Phòng Tài chính	**4.118**		4.118								
10	Phòng Quản lý Đô thị	**268.563**		268.563								
11	Phòng kinh tế	**105.256**		105.256								
12	Phòng GD-ĐT	**492.489**		492.489								
13	Phòng Y Tế	**1.023**		1.023								
14	Phòng LĐ-TBXH	**74.682**		74.682								
15	Phòng văn hóa Thông tin	**12.424**		12.424								
16	Phòng Tài nguyên và Moi trường	**191.136**		191.136								
17	Phòng Nội vụ	**21.579**		21.579								
18	Thanh tra	**988**		988								

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	VP Thành ủy	23.422		23.422								
20	UBMTTQVN TP	2.510		2.510								
21	BCH Đoàn thanh niên	8.462		8.462								
22	Hội liên hiệp phụ nữ	2.420		2.420								
23	Hội cựu chiến binh	820		820								
24	Hội chữ thập đỏ	1.259		1.259								
25	Hội người cao tuổi	218		218								
26	Hội cựu thanh niên xung phong	173		173								
27	Hội người mù	335		335								
28	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	54		54								
29	Hội bảo trợ Người khuyết tật - TMC - BNN	162		162								
30	Hội Khuyến học	60		60								
31	Hội Đông y	115		115								
32	Hội Kế hoạch hóa gia đình	78		78								
33	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	213		213								
34	Công an	20.400		20.400								
35	Ban chỉ huy Quân sự	20.000		20.000								
36	Chi khác	175.597		175.597								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	0										
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	55.000					55.000					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0						0				
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	315.518		315.518								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0										

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố TDM)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản,...			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**287.090**	**36.969**	**0**	**1.000**	**0**	**1.500**	**1.000**	**0**	**0**	**0**	**235.709**	**235.709**	**0**	**10.912**	**0**	**0**
I	**PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ**	**287.090**	**36.969**	**0**	**1.000**	**0**	**1.500**	**1.000**	**0**	**0**	**0**	**235.709**	**235.709**	**0**	**10.912**	**0**	**0**
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố	**196.590**	36.969		1.000		1.500	500				155.621	155.621		1.000		
2	Trung tâm văn hóa Thông tin thể thao thành phố	**500**						500				0					
3	UBND 14 phường	**90.000**										80.088	80.088		9.912		

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 17 /QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố TDM)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi TDTT	Chi BVMT	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo XH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
A	**TỔNG SỐ (I+II+III+IV)**	**1.565.867**	**605.505**	**0**	**20.000**	**16.400**	**69.817**	**27.538**	**2.581**	**5.255**	**194.910**	**388.177**	**24.000**	**76.295**	**109.345**	**79.592**	**46.747**
I	**Cơ quan đơn vị, HCSN cấp thành phố**	**1.347.203**	**555.505**	**0**	**0**	**0**	**33.467**	**27.538**	**2.581**	**5.255**	**189.910**	**369.177**	**20.000**	**76.295**	**95.678**	**68.092**	**0**
1	Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng	65.000	65.000												0		
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	500										500					
3	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.747										1.747					
4	Trung tâm Y tế	29.172					29.172				0						
5	Đài truyền thanh	2.581							2.581								
6	Trung tâm VHTT	22.374						17.119		5.255							
7	VP HĐND-UBND	13.052													13.052		
8	Phòng Tư pháp	2.885													2.885		
9	Phòng Tài chính	4.118													4.118		
10	Phòng Quản lý Đô thị	268.563									7.000	256.000	20.000		5.563		
11	Phòng kinh tế	105.256		0								103.995		76.295	1.261		
12	Phòng GD-ĐT	492.489	489.925												2.564		
13	Phòng Y Tế	1.023													1.023		
14	Phòng LĐ-TBXH	74.682	580				4.295								1.715	68.092	
15	Phòng văn hóa	12.424						10.060							2.364		

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VHTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi TDTT	Chi BVMT	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo XH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
16	Phòng Tài nguyên và Môi trường	191.136									182.910	6.935			1.291		
17	Phòng Nội vụ	21.579						359							21.220		
18	Thanh tra	988													988		
19	VP Thành ủy	23.422													23.422		
20	UBMTTQVN TP	2.510													2.510		
21	BCH Đoàn thanh niên	8.462													8.462		
22	Hội liên hiệp phụ nữ	2.420													2.420		
23	Hội cựu chiến binh	820													820		
	Các tổ chức XH, XH nghề nghiệp	2.667													2.667		
24	Hội chữ thập đỏ	1.259													1.259		
25	Hội người cao tuổi	218													218		
26	Hội cựu thanh niên xung phong	173													173		
27	Hội người mù	335													335		
28	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	54													54		
29	Hội bảo trợ Người khuyết tật - TMC - BNN	162													162		
30	Hội Khuyến học	60													60		
31	Hội Đông y	115													115		
32	Hội Kế hoạch hóa gia đình	78													78		
33	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	213													213		
	Lực lượng vũ trang	40.400			20.000	16.400						4.000	4.000				
34	Công an	20.400				16.400						4.000	4.000				
35	Ban chỉ huy Quân sự	20.000			20.000												
IV	**Chi khác, BHYT học sinh, trẻ em dưới 6 tuổi, BHXH tự nguyện; dự phòng cấp 0,...**	175.597	50.000	0	0	0	36.350	0	0	0	5.000	15.000	0	0	11.000	11.500	46.747

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố TDM)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách phường hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách phường hưởng 100%	Thu ngân sách phường hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**357.895**	**27.442**	**27.442**	**0**	**315.518**	**14.935**	**0**	**357.895**
1	UBND Phường Phú Cường	24.635	3.910	3.910		19.660	1.065		24.635
2	UBND Phường Hiệp Thành	25.157	2.450	2.450		21.663	1.044		25.157
3	UBND Phường Chánh Nghĩa	27.704	3.165	3.165		23.445	1.094		27.704
4	UBND Phường Phú Hòa	31.683	2.585	2.585		28.016	1.082		31.683
5	UBND Phường Phú Lợi	25.627	2.215	2.215		22.346	1.066		25.627
6	UBND Phường Phú Thọ	26.407	2.070	2.070		23.243	1.094		26.407
7	UBND phường Chánh Mỹ	22.797	655	655		21.095	1.047		22.797
8	UBND phường Tương Bình Hiệp	27.921	735	735		26.117	1.069		27.921
9	UBND phường Hiệp An	22.130	1.890	1.890		19.167	1.073		22.130
10	UBND phường Định Hòa	29.599	2.250	2.250		26.257	1.092		29.599
11	UBND phường Tân An	30.915	720	720		29.122	1.073		30.915
12	UBND phường Phú Mỹ	31.444	1.800	1.800		28.595	1.049		31.444
13	UBND phường Phú Tân	14.921	1.197	1.197		12.689	1.035		14.921
14	UBND phường Hòa Phú	16.955	1.800	1.800		14.103	1.052		16.955

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố TDM)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**315.518**	**169.375**	**146.143**	**0**
1	UBND Phường Phú Cường	19.660	9.350	10.310	
2	UBND Phường Hiệp Thành	21.663	11.792	9.871	
3	UBND Phường Chánh Nghĩa	23.445	13.072	10.373	
4	UBND Phường Phú Hòa	28.016	17.863	10.153	
5	UBND Phường Phú Lợi	22.346	11.535	10.811	
6	UBND Phường Phú Thọ	23.243	13.943	9.300	
7	UBND phường Chánh Mỹ	21.095	9.317	11.778	
8	UBND phường Tương Bình Hiệp	26.117	14.642	11.475	
9	UBND phường Hiệp An	19.167	7.851	11.316	
10	UBND phường Định Hòa	26.257	16.682	9.575	
11	UBND phường Tân An	29.122	17.395	11.727	
12	UBND phường Phú Mỹ	28.595	18.379	10.216	
13	UBND phường Phú Tân	12.689	3.493	9.196	
14	UBND phường Hòa Phú	14.103	4.061	10.042	

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố TDM)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Kế hoạch vốn năm 2021: Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Kế hoạch vốn năm 2021: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Kế hoạch vốn năm 2021: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					**1.780.944**	**-**	**-**	**1.780.944**	**1.316.648**	**-**	**-**	**1.316.648**	**1.316.448**	**-**	**-**	**1.316.448**	**287.090**	**-**	**-**	**287.090**
A	**VỐN BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (VỐN KẾT DƯ TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2018 CỦA TỈNH)**					**156.602**	**-**	**-**	**156.602**	**76.134**	**-**	**-**	**76.134**	**76.134**	**-**	**-**	**76.134**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**					**156.602**	**-**	**-**	**156.602**	**76.134**	**-**	**-**	**76.134**	**76.134**	**-**	**-**	**76.134**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**					**156.602**	**-**	**-**	**156.602**	**76.134**	**-**	**-**	**76.134**	**76.134**	**-**	**-**	**76.134**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa THCS Tương Bình Hiệp (cơ sở cũ)-TH Kim Đồng	TBH	Cấp III, xây dựng mới	2017-2021	5792 ngày 30/10/17	81.829			81.829	45.003			45.003	45.003			45.003	-			-
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa TH Tương Bình Hiệp (cơ sở cũ)-Hoa Sen	TBH	Diện tích: 6.719m2. Cấp III, xây dựng mới	2017-2021	5793 ngày 30/10/17	74.773			74.773	31.131			31.131	31.131			31.131	-			-
A	**VỐN BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (VỐN KẾT DƯ NĂM 2019 CỦA TỈNH)**					**1.243.390**	**-**	**-**	**1.243.390**	**576.535**	**-**	**-**	**576.535**	**576.535**	**-**	**-**	**576.535**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**					**1.243.390**	**-**	**-**	**1.243.390**	**576.535**	**-**	**-**	**576.535**	**576.535**	**-**	**-**	**576.535**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Chi sự nghiệp kinh tế giao thông....**					**1.243.390**	**-**	**-**	**1.243.390**	**576.535**	**-**	**-**	**576.535**	**576.535**	**-**	**-**	**576.535**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Ngọc Thu (từ Đại lộ Bình Dương đến Nguyễn Chí Thanh – Hồ Văn Cống)	TBH								576.535			576.535	576.535			576.535	-			-
B	**NGUỒN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ**					**1.243.390**	**-**	**-**	**1.243.390**	**233.979**	**-**	**-**	**233.979**	**233.979**	**-**	**-**	**233.979**	**197.090**	**-**	**-**	**197.090**
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**					**1.243.390**	**-**	**-**	**1.243.390**	**233.979**	**-**	**-**	**233.979**	**233.979**	**-**	**-**	**233.979**	**196.590**	**-**	**-**	**196.590**
1	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**					**243.669**	**-**	**-**	**243.669**	**33.131**	**-**	**-**	**33.131**	**33.131**	**-**	**-**	**33.131**	**36.969**	**-**	**-**	**36.969**
	Xây dựng khối hiệu bộ - phòng chức năng trường THCS Phú Hòa	Phú Hòa																5.000			5.000
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Tiểu học Phú Thọ	Phú Thọ	Diện tích: 6.113,35m2, cải tạo sửa chữa	2018-2020		69.007			69.007	19.743			19.743	19.743			19.743	14.000			14.000
	Xây dựng 16 phòng học trường THCS Phú Mỹ	Phú Mỹ	Diện tích 19.320m2, xây dựng bổ sung 16 phòng học	2018-2020		18.060			18.060	7.551			7.551	7.551			7.551	1.300			1.300
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Tiểu học Lê Hồng Phong	Hiệp Thành								2.263			2.263	2.263			2.263	12.000			12.000
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Tiểu học Phú Hòa 2	Phú Hòa								1.816			1.816	1.816			1.816	1.950			1.950
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Tiểu học Nguyễn Du	Phú Cường								1.758			1.758	1.758			1.758	1.700			1.700
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa THCS Tương Bình Hiệp (cơ sở cũ)-TH Kim Đồng	TBH	Cấp III, xây dựng mới	2017-2021	5792 ngày 30/10/17	81.829			81.829	-				-			-	500			500
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa TH Tương Bình Hiệp (cơ sở cũ)-Hoa Sen	TBH	Diện tích: 6.719m2. Cấp III, xây dựng mới	2017-2021	5793 ngày 30/10/17	74.773			74.773	-				-			-	500			500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Trường THCS Phú Hòa 2	Phú Hòa				-				-				-			-	19			19
2	Chi y tế, dân số và gia đình					23.925	-	-	23.925	11.580	-	-	11.580	11.580	-	-	11.580	1.500	-	-	1.500
	Xây dựng Trạm Y tế liên phường Phú Hòa - Phú Lợi	Phú Hòa	Cấp IV			13.497			13.497	6.625			6.625	6.625			6.625	1.500			1.500
	Xây dựng Trạm Y tế liên phường Phú Thọ - Chánh Nghĩa	Phú Thọ	Cấp IV			10.428			10.428	4.955			4.955	4.955			4.955	-			
3	Chi văn hóa thông tin					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500
	Đài tưởng niệm UBND phường Phú Cường	TDM								-				-			-	500			500
4	Chi sự nghiệp kinh tế giao thông....					975.796	-	-	975.796	189.268	-	-	189.268	189.268	-	-	189.268	155.621	-	-	155.621
	Đường tổ 61, khu 8 (từ đường 30/4 đến đường Lê Hồng Phong), phường Phú Thọ					181.055			181.055	199			199	199			199	-			-
	Mở mới đường phân khu D13 (Từ Phạm Ngọc Thạch đến N13, phường Phú Mỹ)									268			268	268			268	1.000			1.000
	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn An Ninh, phường Phú Cường									-				-			-	1.000			1.000
	Đường D4 (từ đường Lê Hồng Phong đến đường N4 nối dài), phường Phú Thọ									-				-			-	500			500
	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu tái định cư phường Phú Mỹ (khu 1)									-				-			-	1.000			1.000
	Đường An Mỹ - Phú Mỹ (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến đường ĐX02), phường Phú Mỹ									-				-			-	500			500
	Cải tạo đường vào trường THCS Phú Hòa 2									-				-			-	1.500			1.500
	Cải tạo vỉa hè, chỉnh trang đô thị trên địa bàn thành phố									-				-			-	500			500
	Cải tạo, chỉnh trang giao lộ Phú Lợi - Bùi Văn Bình									-				-			-	300			300
	Công viên tại khu đất phường Phú Lợi (Cạnh BCHQS tỉnh)									-				-			-	200			200
	Xây dựng công trình công cộng trước trường Chính trị tỉnh Bình Dương									-				-			-	500			500
	Xây dựng đường N6 (Đầu tuyến giáp đường Trần Văn Ơn cuối tuyến giáp đường Lê Hồng Phong)					114.862			114.862	26.104			26.104	26.104			26.104	9.500			9.500
	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Phú Mỹ (khu 1)					75.069			75.069	27.627			27.627	27.627			27.627	20.000			20.000
	Nâng cấp, mở rộng đường 30/4(khu 6, tổ 8) đến đường Trần Văn Ơn				4847, ngày 2/11/10	46.040			46.040	7.748			7.748	7.748			7.748	5.000			5.000
	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Ngọc Thu (từ Đại lộ Bình Dương đến đường Nguyễn Chí Thanh và đường Hồ Văn Cống)	TBH								-				-			-	500			500
	Đường vào khu dân cư Hiệp Thành I	HT								-				-			-	10.000			10.000
	Cải tạo, mở rộng vỉa hè đường Ngô Gia Tự (đoạn từ ĐLBD đến ranh Khu Đô thị Chánh Nghĩa)									-				-			-	14.700			14.700
	NCMR đường vào trường Nguyễn Chí Thanh (từ đường LCD đến đường HTH)	Tân An	dài 1272m	01/3/12-30/6/16	1224 ngày 01/4/15	348			348	348			348	348			348	-			-
	Giao lộ ngã 4 cây me	Tân An	Cấp III	16/12/16-31/12/17	108 ngày 14/01/10 1306 ngày 01/6/16	2.489			2.489	2.489			2.489	2.489			2.489	-			-
	Nạo vét suối cầu trệt	Hiệp Thành	Cấp III, hạ tầng kỹ thuật	30/8/17-25/02/18	152 ngày 17/2/17	666			666	666			666	666			666	-			-
	Khu công viên kết hợp công trình công cộng (khu vực UBND phường Phú Cường cũ)	Phú Cường	Diện tích 2.987m2, cải tạo sửa chữa	2017-2019		9.183			9.183	-				-			-	1.342			1.342
	Đường Lê Văn Tách từ đường Hồ Văn Cống đến cầu Xoay	TBH	Cấp III, dài 1000m		6238 ngày 26/8/2011	2.775			2.775	2.775			2.775	2.775			2.775	-			-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Kế hoạch vốn năm 2021: Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Kế hoạch vốn năm 2021: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Kế hoạch vốn năm 2021: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	[illegible]	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	[illegible] (từ ĐL Bình Dương [illegible] Huỳnh [illegible] Cù và nhánh Đầu [illegible]) Tp TDM BD	Chánh Mỹ	Cấp III, dài 1810m	2017-2021	8676 ngày 14//10/11	15.079			15.079	15.079			15.079	15.079			15.079	4.700			4.700
	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu D11(ĐX01) (Từ Phạm Ngọc Thạch đến Mỹ Phước- Tân Vạn).	Phú Mỹ	Cấp III, dài 1000m	2017-2019	2565 ngày 30/8/18	23.672			23.672	644			644	644			644	-			
	XD đường Liên phường Hiệp Thành - Phú Lợi	HT-PL	Cấp III, dài 520m	2017-2019	7095 ngày 15/12/17	37.918			37.918	722			722	722			722	-			-
	Xây dựng đường giao thông từ ngã 3 đường Nguyễn Tri Phương - Bùi Quốc Khánh ra Sông Sài Gòn				2562 ngày 30/8/18	79.460			79.460	415			415	415			415	1.000			1.000
	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu D13 (tư đường 30/4 đến đường An Thạnh 24), Phường Phú Thọ	Phú Thọ	dài 360m	2018-2020		78.997			78.997	103.837			103.837	103.837			103.837	15.300			15.300
	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Đăng Lưu (từ ngã tư Võ Cái đến Bến Thế ra bờ bao sông Sài Gòn)									5			5	5			5	25.000			25.000
	Đường theo quy hoạch phân khu N3 (từ đương Huỳnh Văn Cù đến ranh dự án Khu đô thị sinh thái Chánh Mỹ)	Chánh Mỹ	dài 728m	2017-2021	5791, ngày 30/10/17	129.432			129.432	12			12	12			12	500			500
	Xây dựng công viên văn hóa phường Hiệp An				4475, ngày 01/11/16	3.423			3.423	330			330	330			330	-			-
	Xử lý lấp hố xoáy và gia cố bảo vệ chân, mái kè đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền đến cầu Thầy Năng)					25.328			25.328	-			-	-			-	704			704
	Gia cố khu vực sạt lở Khu dân cư Huỳnh Long									-				-			-	5.395			5.395
	Công viên giao lộ CMT8 - Ngô Quyền					150.000			150.000	-				-			-	34.980			34.980
5	**Chi quản lý nhà nước,...**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000
	Nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục UBND phường Hiệp Thành									-				-			-	500			500
	Xây dựng Trung tâm Hội nghị thành phố									-				-			-	500			500
6	**Chi quốc phòng an ninh trật tự an toàn xã hội,...**				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000
	Xây dựng bổ sung các hạng mục của Ban chỉ huy quân sự thành phố									-				-			-	500			500
	Xây dựng Ban Chỉ huy Quân sự phường Phú Cường									-				-			-	500			500
II	**TRUNG TÂM VĂN HÓA THÔNG TIN THỂ THAO THÀNH PHỐ**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500
1	**Chi văn hóa thông tin**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500
	Xây dựng các panô bằng giải pháp màn hình Led phục vụ tuyên truyền cổ động trực quan kết hợp kiến trúc biểu trưng, biểu tượng, chiếu sáng trang trí nghệ thuật và các cổng chào vị trí cửa ngõ trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030	TDM								-				-			-	500			500
B	**NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**					380.952	-	-	380.952	430.000	-	-	430.000	429.800	-	-	429.800	90.000	-	-	90.000
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**					380.952	-	-	380.952	342.978	-	-	342.978	342.778	-	-	342.778	-	-	-	-
1	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**					-	-	-	-	200	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa trường tiểu học Lê Văn Tám (thành trường mầm non)	Phú Cường								10			10					-			-
	Xây dựng khối hiệu bộ - phòng chức năng trường THCS Phú Hòa	Phú Hòa								190			190					-			
2	**Chi văn hóa thông tin**					6.311	-	-	6.311	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bà Lụa	Phú Thọ	Cấp IV	2017-2019	5598 ngày 29/9/17	6.311			6.311	1.500			1.500	1.500			1.500	-			
3	Chi y tế, dân số và gia đình					-	-	-	-	10	-	-	10	10	-	-	10	-		-	-
	Xây dựng Trạm Y tế liên phường Tân An - Hiệp An- TBH	TDM	Cấp III							10			10	10			10	-			-
4	Chi sự nghiệp kinh tế giao thông....					374.641	-	-	374.641	341.268	-	-	341.268	341.268	-	-	341.268	-	-		-
	Khu đô thị mới và thu hồi đất vùng phụ cận tiếp giáp cầu Xoay, phường Tương Bình Hiệp									10			10	10			10	-			
	Khu đô thị mới Thành Nguyên và thu hồi đất vùng phụ cận, phường Chánh Nghĩa									10			10	10			10	-			
	Khu đô thị mới Tân An và thu hồi đất vùng phụ cận, phường Tân An									10			10	10			10	-			
	Xây dựng, mở rộng đường dọc rạch suối Mù U và thu hồi đất vùng phụ cận tiếp giáp suối (khoảng 20-30 ha), phường Hiệp An									10			10	10			10	-			
	Công viên giao lộ CMT8 - Ngô Quyền					150.000			150.000	1.036			1.036	1.036			1.036	-			
	Nâng cấp, mở rộng đường dọc rạch Thủ Ngữ (từ Nguyễn Tri Phương đến đường CMT8)									10			10	10			10	-			
	Mở rộng đường từ khu dân cư Chánh Nghĩa đến đường CMT8	Chánh Nghĩa	Cấp III, nâng cấp mở rộng và đền bù	2018-2020		43.321			43.321	410			410	410			410	-			
	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tân An	GPMB			34.765			34.765	34.765			34.765	34.765			34.765	-			
	Xử lý lấp hố xoáy và gia cố bảo vệ chân, mái kè đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền đến cầu Thầy Năng)					25.328			25.328	16.533			16.533	16.533			16.533	-			-
	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Ngọc Thu (từ Đại lộ Bình Dương đến đường Nguyễn Chí Thanh và đường Hồ Văn Cống)	TBH								10			10	10			10	-			-
	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Đăng Lưu (từ ngã tư Võ Cái đến Bến Thế ra bờ bao sông Sài Gòn)	Tân An								174.659			174.659	174.659			174.659	-			-
	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu D13 (tư đường 30/4 đến đường An Thạnh 24), Phường Phú Thọ	Phú Thọ	dài 360m	2018-2020		78.997			78.997	40.000			40.000	40.000			40.000	-			
	Gia cố khu vực sạt lở Khu dân cư Huỳnh Long									5.975			5.975	5.975			5.975	-			
	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Định Hòa (khu 1)	Định Hòa								10			10	10			10	-			
	Khu công viên kết hợp công trình công cộng (khu vực UBND phường Phú Cường cũ)	Phú Cường	Diện tích 2.987m2, cải tạo sửa chữa	2017-2019		9.183			9.183	8.243			8.243	8.243			8.243	-			
	Công viên giao lộ Hùng Vương - CMT8	Phú Cường	Cấp IV, diện tích 1.319,18m2	2017-2019	2157, ngày 17/7/2018	33.047			33.047	924			924	924			924	-			
	Mở mới đường Tạo lực 6 nối dài									57.000			57.000	57.000			57.000	-			-
	Đường mở mới Trung tâm hành chính phường Hiệp An nối dài (ĐX 95) - Từ đường Phan Đăng Lưu đến ĐLBD (ĐX82), phường Hiệp An									10			10	10			10	-			
	Đường D6-N6 và thu hồi đất vùng phụ cận tiếp giáp đường D6, phường Hiệp Thành									10			10	10			10	-			
	Xây dựng công viên công cộng (giữa 2 rạch Thủ Ngữ)									10			10	10			10	-			
	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây viết (đường liên ấp 1-5)									180			180	180			180	-			
	Tuyến nhánh đường Nguyễn Đức Thuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến Suối Giữa)									137			137	137			137	-			
	Nâng cấp, mở rộng đường An Mỹ - Phú Mỹ (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến đường ĐX02), phường Phú Mỹ									271			271	271			271	-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Kế hoạch vốn năm 2021: Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Kế hoạch vốn năm 2021: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Kế hoạch vốn năm 2021: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Nâng cấp, mở rộng đường [illegible] (từ đường [illegible] Chí Thanh, phường [illegible])									730			730	730			730	-			
	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn [illegible] Cừ (từ đường Huỳnh Văn Cù [illegible] Thờ), phường Chánh [illegible]									10			10	10			10	-			
	Cải tạo, mở rộng vỉa hè đường Ngô Gia Tự (đoạn từ ĐLBD đến ranh Khu Đô thị Chánh Nghĩa)									10			10	10			10	-			
	Đường vào khu dân cư Hiệp Thành 1									10			10	10			10	-			
	Đường D4 (từ đường Lê Hồng Phong đến đường N4 nối dài), phường Phú Thọ									10			10	10			10	-			
	Công viên đường rầy xe lửa cũ, phường Phú Thọ									10			10	10			10	-			
	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Định Hòa (Khu 2)									10			10	10			10	-			
	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Định Hòa (Khu 4)									10			10	10			10	-			
	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Phú Thọ (Khu 5, khu 8)									10			10	10			10	-			
	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phườngTương Bình Hiệp (Khu 2, khu 3, khu 8)									10			10	10			10	-			
	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật công viên kết hợp tái định cư khu Chánh Lộc 1, phường Chánh Mỹ									10			10	10			10	-			
	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn An Ninh, phường Phú Cường									97			97	97			97	-			
	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp chợ Thủ Dầu Một									10			10	10			10	-			
	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu tái định cư phường Phú Mỹ (khu 1)									98			98	98			98	-			
II	**PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN THÀNH PHỐ**					-	-	-	-	**10**	-	-	**10**	**10**	-	-	**10**	-	-	-	-
1	**Chi văn hóa thông tin**					-	-	-	-	**10**	-	-	**10**	**10**	-	-	**10**	-	-	-	-
	Xây dựng các cụm panô quảng cáo ngoài trời, hệ thống trang trí, chiếu sáng nghệ thuật, các biểu trưng, biểu tượng trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030	TDM								10			10	10			10	-			-
IV	**UBND 14 PHƯỜNG**					-	-	-	-	**87.012**	-	-	**87.012**	**87.012**	-	-	**87.012**	**90.000**	-	-	**90.000**
1	**Chi giao thông**					-	-	-	-	**79.008**	-	-	**79.008**	**79.008**	-	-	**79.008**	**80.088**	-	-	**80.088**
	UBND phường Phú Cường	Phú Cường				-				904			904	904			904	2.100			2100
	UBND phường Chánh Mỹ	Chánh Mỹ				-				2.020			2.020	2.020			2.020	3.495			3495
	UBND phường Phú Lợi	Phú Lợi				-				4.138			4.138	4.138			4.138	4.980			4980
	UBND phường Hiệp An	Hiệp An				-				3.855			3.855	3.855			3.855	3.395			3395
	UBND phường Phú Thọ	Phú Thọ				-				4.810			4.810	4.810			4.810	1.150			1150
	UBND phường Hiệp Thành	Hiệp Thành				-				6.246			6.246	6.246			6.246	6.490			6490
	UBND phường Tương Bình Hiệp	TBH				-				6.531			6.531	6.531			6.531	8.495			8495
	UBND phường Tân An	Tân An				-				6.133			6.133	6.133			6.133	10.733			10733
	UBND phường Phú Hòa	Phú Hòa				-				6.207			6.207	6.207			6.207	10.720			10720
	UBND phường Chánh Nghĩa	Chánh Nghĩa				-				6.828			6.828	6.828			6.828	5.490			5490

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	UBND phường Phú Mỹ	Phú Mỹ				-				10.402			10.402	10.402			10.402	12.990			12990
	UBND phường Định Hòa	Định Hòa				-				14.893			14.893	14.893			14.893	8.550			8550
	UBND phường Hòa Phú	Hòa Phú				-				3.986			3.986	3.986			3.986	1.050			1050
	UBND phường Phú Tân	Phú Tân				-				2.055			2.055	2.055			2.055	450			450
2	**Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**					-	-	-	-	**8.004**	-	-	**8.004**	**8.004**	-	-	**8.004**	**9.912**	-	-	**9.912**
	UBND phường Phú Cường	Phú Cường				-				936			936	936			936	-			-
	UBND phường Chánh Mỹ	Chánh Mỹ				-				1.088			1.088	1.088			1.088	5			5
	UBND phường Phú Lợi	Phú Lợi				-				162			162	162			162	520			520
	UBND phường Hiệp An	Hiệp An				-				572			572	572			572	5			5
	UBND phường Phú Thọ	Phú Thọ				-				104			104	104			104	5.850			5.850
	UBND phường Hiệp Thành	Hiệp Thành				-				-			-	-			-	10			10
	UBND phường Tương Bình Hiệp	TBH				-				-			-	-			-	5			5
	UBND phường Tân An	Tân An				-				1.509			1.509	1.509			1.509	267			267
	UBND phường Phú Hòa	Phú Hòa				-				65			65	65			65	1.280			1.280
	UBND phường Chánh Nghĩa	Chánh Nghĩa				-				-				-			-	10			10
	UBND phường Phú Mỹ	Phú Mỹ				-				1.688			1.688	1.688			1.688	10			10
	UBND phường Định Hòa	Định Hòa				-				125			125	125			125	1.950			1.950
	UBND phường Hòa Phú	Hòa Phú				-				1.755			1.755	1.755			1.755	-			-
	UBND phường Phú Tân	Phú Tân				-				-				-			-	-			-

UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Biểu mẫu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07/01/2021 của UBND thành phố TDM)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương	Kế hoạch vốn năm 2021: Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Kế hoạch vốn năm 2021: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Kế hoạch vốn năm 2021: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					**1.780.944**	**-**	**-**	**1.780.944**	**1.316.648**	**-**	**-**	**1.316.648**	**1.316.448**	**-**	**-**	**1.316.448**	**287.090**	**-**	**-**	**287.090**
A	**VỐN BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (VỐN KẾT DƯ TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2018 CỦA TỈNH)**					**156.602**	**-**	**-**	**156.602**	**76.134**	**-**	**-**	**76.134**	**76.134**	**-**	**-**	**76.134**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**					**156.602**	**-**	**-**	**156.602**	**76.134**	**-**	**-**	**76.134**	**76.134**	**-**	**-**	**76.134**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**					**156.602**	**-**	**-**	**156.602**	**76.134**	**-**	**-**	**76.134**	**76.134**	**-**	**-**	**76.134**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa THCS Tương Bình Hiệp (cơ sở cũ)-TH Kim Đồng	TBH	Cấp III, xây dựng mới	2017-2021	5792 ngày 30/10/17	81.829			81.829	45.003			45.003	45.003			45.003	-			-
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa TH Tương Bình Hiệp (cơ sở cũ)-Hoa Sen	TBH	Diện tích: 6.719m2. Cấp III, xây dựng mới	2017-2021	5793 ngày 30/10/17	74.773			74.773	31.131			31.131	31.131			31.131	-			-
A	**VỐN BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (VỐN KẾT DƯ NĂM 2019 CỦA TỈNH)**					**1.243.390**	**-**	**-**	**1.243.390**	**576.535**	**-**	**-**	**576.535**	**576.535**	**-**	**-**	**576.535**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**					**1.243.390**	**-**	**-**	**1.243.390**	**576.535**	**-**	**-**	**576.535**	**576.535**	**-**	**-**	**576.535**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Chi sự nghiệp kinh tế giao thông....**					**1.243.390**	**-**	**-**	**1.243.390**	**576.535**	**-**	**-**	**576.535**	**576.535**	**-**	**-**	**576.535**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Ngọc Thu (từ Đại lộ Bình Dương đến Nguyễn Chí Thanh – Hồ Văn Cống)	TBH								576.535			576.535	576.535			576.535	-			-
B	**NGUỒN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ**					**1.243.390**	**-**	**-**	**1.243.390**	**233.979**	**-**	**-**	**233.979**	**233.979**	**-**	**-**	**233.979**	**197.090**	**-**	**-**	**197.090**
1	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**					**1.243.390**	**-**	**-**	**1.243.390**	**233.979**	**-**	**-**	**233.979**	**233.979**	**-**	**-**	**233.979**	**196.590**	**-**	**-**	**196.590**
1	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**					**243.669**	**-**	**-**	**243.669**	**33.131**	**-**	**-**	**33.131**	**33.131**	**-**	**-**	**33.131**	**36.969**	**-**	**-**	**36.969**
	Xây dựng khối hiệu bộ - phòng chức năng trường THCS Phú Hòa	Phú Hòa																5.000			5.000
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Tiểu học Phú Thọ	Phú Thọ	Diện tích: 6.113,35m2, cải tạo sửa chữa	2018-2020		69.007			69.007	19.743			19.743	19.743			19.743	14.000			14.000
	Xây dựng 16 phòng học trường THCS Phú Mỹ	Phú Mỹ	Diện tích 19.320m2, xây dựng bổ sung 16 phòng học	2018-2020		18.060			18.060	7.551			7.551	7.551			7.551	1.300			1.300
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Tiểu học Lê Hồng Phong	Hiệp Thành								2.263			2.263	2.263			2.263	12.000			12.000
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Tiểu học Phú Hòa 2	Phú Hòa								1.816			1.816	1.816			1.816	1.950			1.950
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Tiểu học Nguyễn Du	Phú Cường								1.758			1.758	1.758			1.758	1.700			1.700
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa THCS Tương Bình Hiệp (cơ sở cũ)-TH Kim Đồng	TBH	Cấp III, xây dựng mới	2017-2021	5792 ngày 30/10/17	81.829			81.829	-				-			-	500			500
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa TH Tương Bình Hiệp (cơ sở cũ)-Hoa Sen	TBH	Diện tích: 6.719m2. Cấp III, xây dựng mới	2017-2021	5793 ngày 30/10/17	74.773			74.773	-				-			-	500			500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Trường THCS Phú Hòa 2	Phú Hòa				-				-				-			-	19			19
2	**Chi y tế, dân số và gia đình**					23.925	-	-	23.925	11.580	-	-	11.580	11.580	-	-	11.580	1.500	-	-	1.500
	Xây dựng Trạm Y tế liên phường Phú Hòa - Phú Lợi	Phú Hòa	Cấp IV			13.497			13.497	6.625			6.625	6.625			6.625	1.500			1.500
	Xây dựng Trạm Y tế liên phường Phú Thọ - Chánh Nghĩa	Phú Thọ	Cấp IV			10.428			10.428	4.955			4.955	4.955			4.955	-	-		
3	**Chi văn hóa thông tin**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500
	Đài tưởng niệm UBND phường Phú Cường	TDM								-				-			-	500			500
4	**Chi sự nghiệp kinh tế giao thông...**					975.796	-	-	975.796	189.268	-	-	189.268	189.268	-	-	189.268	155.621	-	-	155.621
	Đường tổ 61, khu 8 (từ đường 30/4 đến đường Lê Hồng Phong), phường Phú Thọ					181.055			181.055	199			199	199			199	-			-
	Mở mới đường phân khu D13 (Từ Phạm Ngọc Thạch đến N13, phường Phú Mỹ)									268			268	268			268	1.000			1.000
	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn An Ninh, phường Phú Cường									-				-			-	1.000			1.000
	Đường D4 (từ đường Lê Hồng Phong đến đường N4 nối dài), phường Phú Thọ									-				-			-	500			500
	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu tái định cư phường Phú Mỹ (khu 1)									-				-			-	1.000			1.000
	Đường An Mỹ - Phú Mỹ (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến đường ĐX02), phường Phú Mỹ									-				-			-	500			500
	Cải tạo đường vào trường THCS Phú Hòa 2									-				-			-	1.500			1.500
	Cải tạo vỉa hè, chỉnh trang đô thị trên địa bàn thành phố									-				-			-	500			500
	Cải tạo, chỉnh trang giao lộ Phú Lợi - Bùi Văn Bình									-				-			-	300			300
	Công viên tại khu đất phường Phú Lợi (Cạnh BCHQS tỉnh)									-				-			-	200			200
	Xây dựng công trình công cộng trước trường Chính trị tỉnh Bình Dương									-				-			-	500			500
	Xây dựng đường N6 (Đầu tuyến giáp đường Trần Văn Ơn cuối tuyến giáp đường Lê Hồng Phong)					114.862			114.862	26.104			26.104	26.104			26.104	9.500			9.500
	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Phú Mỹ (khu 1)					75.069			75.069	27.627			27.627	27.627			27.627	20.000			20.000
	Nâng cấp, mở rộng đường 30/4(khu 6, tổ 8) đến đường Trần Văn Ơn				4847, ngày 2/11/10	46.040			46.040	7.748			7.748	7.748			7.748	5.000			5.000
	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Ngọc Thu (từ Đại lộ Bình Dương đến đường Nguyễn Chí Thanh và đường Hồ Văn Cống)	TBH								-				-			-	500			500
	Đường vào khu dân cư Hiệp Thành I	HT								-				-			-	10.000			10.000
	Cải tạo, mở rộng vỉa hè đường Ngô Gia Tự (đoạn từ ĐLBD đến ranh Khu Đô thị Chánh Nghĩa)									-				-			-	14.700			14.700
	NCMR đường vào trường Nguyễn Chí Thanh (từ đường LCD đến đường HTH)	Tân An	dài 1272m	01/3/12-30/6/16	1224 ngày 01/4/15	348			348	348			348	348			348	-			-
	Giao lộ ngã 4 cây me	Tân An	Cấp III	16/12/16-31/12/17	108 ngày 14/01/10 1306 ngày 01/6/16	2.489			2.489	2.489			2.489	2.489			2.489	-			-
	Nạo vét suối cầu trệt	Hiệp Thành	Cấp III, hạ tầng kỹ thuật	30/8/17-25/02/18	152 ngày 17/2/17	666			666	666			666	666			666	-			-
	Khu công viên kết hợp công trình công cộng (khu vực UBND phường Phú Cường cũ)	Phú Cường	Diện tích 2.987m2, cải tạo sửa chữa	2017-2019		9.183			9.183	-				-			-	1.342			1.342
	Đường Lê Văn Tách từ đường Hồ Văn Cống đến cầu Xoay	TBH	Cấp III, dài 1000m		6238 ngày 26/8/2011	2.775			2.775	2.775			2.775	2.775			2.775	-			-